

CẨM NANG TIẾNG NHẬT KHIẾM KHUYẾT

Cách cấu tạo từ láy

	Nhân đôi	Kết thúc với TO	Kết thúc bằng RI	Kết thúc bằng RI
Cười	にこにこ	にこっと	にこり	にっこり
Nghiến răng	にやにや	にやっと	にやり	にやり
Lén lút	こそこそ	こそっと	こそり	こっそり

• Từ láy (擬態語) là những từ miêu tả hành động hoặc đặc điểm bằng cách bắt chước "âm thanh" của chúng. (Bao gồm cả những hành động/ đặc điểm mà không thật sự tạo ra tiếng động)

• Hậu tố chuẩn được sử dụng trong các trường hợp Nhân đôi, hoặc 2 hay 2 để tạo từ thành từ láy là と.

と : đi kèm/thường dùng với 13 に thích hợp hơn (trong trường hợp sử dụng trạng từ) NP-NP thường được dùng không kèm hậu tố.

No icon : có thể sử dụng và nhưng thường được lược bỏ (nếu sử dụng thì dùng để nhấn mạnh khía cạnh nhẹ nói của từ)

• Từ と trong 23 giữ chức năng hậu tố, vì vậy mà không phần thêm bất kỳ hậu tố nào phía sau nữa.

• Những âm (G/D/B) thường có liên quan nhưng cảm giác "nặng" hay "mạnh" hơn so với K/T/H. P thường "nhu" và "nhẹ" hơn so với H/B. Tuy nhiên không phải lúc nào chúng cũng có thể thay thế cho nhau.

Cách sử dụng

Cách sử dụng cho một từ (chữ) nói có ý nghĩa quan trọng với một cách dùng riêng biệt. Tuy nhiên, hầu hết các từ đều có tính hoạt nhất định.

ADV

• Dùng để miêu tả một hành động hoặc quá trình (chức năng trạng từ)

女の子はにこにこ笑った。 Cô gái đã cười.

する

• Được sử dụng như một động từ (bổ từ)

心臓がどきどきしている。 Trái tim tôi đập thình thịch.

ADJ

• Miêu tả trạng thái đang diễn ra (chức năng tính từ)

ごつごつ [したる] 手 : Đôi bàn tay sần sùi, thô ráp

N-ADJ

• Mang chức năng tính từ, nhưng đi kèm với danh từ (giống với ngữ pháp)

だぶだぶのズボン : Quần rộng thùng thình

びしょびしょになる : Ướt nhep

AIUEO

あっぷあっぷ	Gắng sức để bơi/nổi trên mặt nước	
いじいじ	Nhút nhát/rút rè/đùa nghịch (với điện thoại...)	する
いそいそ	Ngập tràn, tràn đầy phấn khích/hơn hờ	ADV
いちゃいちゃ	(Một cặp đôi) vuốt ve, âu yếm, tán tỉnh nhau	する
.. いよいよ	Cuối cùng (đã tới thời điểm), bất kỳ khoảnh khắc nào	ADV NP
.. いらいら	Lo lắng, bồn chồn, bực mình	する 苛々
うじうじ	Bất lực, không có khả năng đưa ra quyết định	
うじゃうじゃ	Lúc nhúc, lổm ngổm (những con côn trùng nhỏ)	ADV 蠢く 2
.. うずうず	Cố gắng để chống lại sự cạm dỗ, thôi thúc ≡ むずむず	する
うだうだ	Nói/làm những điều vô nghĩa- lười biếng, nhàn rỗi	ADV/する
うとうと	Ngủ gà ngủ gật/mê mẩn (つり)	ADV/する
うねうね	(Con đường)dài, uốn lượn; nhấp nhô, ngo ngoáy	
うようよ	Lúc nhúc, đồng đúc (người, động vật)	ADV 居る
.. うろうろ	Đi thơ thẩn, vô định từ nơi này qua nơi khác, đi lang thang	する
.. おずおず	Lúng túng, rút rè, bẽn lễn	と ≡ おどおど
おたおた	Không nói nên lời, ngạc nhiên	する
おめおめ	Xấu hổ, vô lễ mỗ, trơ trẽn	ADV と
おろおろ	Bối rối, lúng túng/đổ vỡ, thất bại	する 泣く

● : Có thể sử dụng với 言 う để miêu tả (một cách chỉ trích, nhiech móc) lời nói của ai đó như: chế nhạo, phàn nàn, than thở, ...

1 : Số ngôi sao cạnh 1 từ biểu thị gợi ý mức độ ưu tiên học của từ: 2 sao = cao, 1 sao = trung bình, 0 sao = thấp.

SẢN PHẨM ĐƯỢC BIÊN SOẠN BỞI JTALK EDUCATION

T/D

たじたじ	N-ADJ する	Khúm núm, bị áp đảo bởi ai đó
.. だぶだぶ	N-ADJ	Lỏng, rộng (quần áo)
たらたら	ADV/する	Nhỏ giọt – liên tục (phần nân/tàng bốc)
だらだら	ADV/する	Chảy ra – lang thang, lờn vờn
.. ちくちく	ADV/する	(Đau do) gai nhọn, kim đâm - mỗi lúc một ít
.. ちょちょこ	ADV	Liên tục, không nghỉ ngơi, (đi bộ) bước ngắn
ちびちび	ADV	Nhấm nháp, làm gì đó từng chút một
ちまちま		Từng chút một, đầy đủ – nhỏ gọn
.. ちらちら	ADV/する	Nhìn, xem (thoáng qua) – rải rác, tán loạn (lá cây)
つかつか	ADV と	Bước đi một cách mạnh mẽ, kiên định
.. つやつや	N-ADJ	Sáng, bóng
.. つるつる	N-ADJ	Mịn mượt, bóng láng – tiếng húp mí
.. つんつん		Tách biệt, lập dị, gai góc, bĩu môi, chọc vào/kéo vào
でかでか	ADV と	Nổi bật, lớn (để mọi người dễ thấy)
てくてく		Đi bộ đều trên một quãng đường dài, đi dọc theo
.. でれでれ	N-ADJ する	Say mê, say đắm – thiếu kỷ luật
とことこ	ADV	(Đi bộ) nhanh và bước ngắn
.. どきどき	する	Tiếng tim đập nhanh (do sợ hãi, ngạc nhiên, hy vọng)
とぼとぼ	ADV	Bước đi một cách mệt mỏi, buồn bã
.. とろとろ	N-ADJ	Rữ xuồng (mí mắt), nhiều kem (thực phẩm), chậm chạp (hành động)
どろどろ		Bị bao phủ bởi bùn đất, lớp dung dịch đặc đặc, đục – (cảm giác) rối loạn, lúng túng
.. とんとん	ADV	Những âm thanh nhỏ và nhẹ (tiếng gõ cửa, tiếng lên/xuống cầu thang)
.. どんどん	ADV	Đều đặn, nhanh chóng (NP) - tiếng trống, tiếng bom

N

なよなよ	ADJ	Mềm yếu, mềm dẻo
.. にこにこ	ADV/する	Mỉm cười (hạnh phúc)
.. にやにや	ADV/する	Cười nhảu nhở (tinh nghịch)
によによ		Bò ngoằn ngoèo (rắn, giun)
.. ぬくぬく		Ấm áp (giường ngủ, thức ăn) - sống an nhà, không phải lao động
.. ぬるぬる	ADJ	Ấm ướt và trơn trượt.....
ねちねち		Kiên trì, ngoan cường, gan lì (tính cách)
ねばねば	ADJ	Bầy nhầy, nhớp nháp, dính dính ≡ ねとねと、べとべと
のうのう	ADV と	Không quan tâm, không suy nghĩ thấu đáo, hời hợt
のこのこ	ADV	Xuất hiện (mà không được hoan nghênh)
のそのそ	ADV	(Di chuyển) chậm chạp và vụng về
のろのろ		Lười biếng, chậm chạp, uể oải, lờ đờ

2 : Có thể thay thế bất kỳ cách dùng nào của うだうだ và うようよ

https://jtalk.vn | 0888.727.566

K/G

かさかさ		Khô (da), xào xạc (tiếng lá cây)
がしがしや	ADV	Búa búa, lộn xộn, lung tung (hành động cũng có thể ghép với nhau)
.. がたがた	ADV	Run rẩy
.. かちかち	N-ADJ	Cứng, rắn, đặc- tiếng gõ bàn phím
.. ががが	ADV	Ăn tham, ăn ngấu nghiến
.. がみがみ	ADV	Cần nhần, kêu ca, phàn nàn
.. がやがや	ADV/する	Ồn ào, huyền ảo (bữa tiệc), giọng ồn ào
.. かりかり		Trống không, trống rỗng, cười vui sướng
.. ぎざぎざ	N-ADJ	Gai nhọn, lổm chổm
.. ぎざぎざ	ADV/する	Bồn chồn, căng thẳng/người mảnh dẻ, nhiều xương
.. きびきび		Nhanh nhẹn, nhanh chóng, như một doanh nhân (cách nghĩ/ hành)
.. ぎゅうぎゅう	IC	(Nén, gói) chặt
.. きょろきょろ	ADV/する	Nhìn xung quanh đây lo lắng/Tìm kiếm một thứ
.. きらきら		Sáng lấp lánh, long lánh, lung linh
.. きりきり		Xoay vòng, xoay từ/Đầu lung, đau dạ dày
.. ぎんぎん	ADV	(Con dao đầu) dữ dội – "bơm lén", tràn đầy sức sống
.. ぐいぐい	ADV	(Bị lôi đi, kéo đi) cưỡng ép
.. ぐすくす	ADV	Cười thầm, cười khúc khích
.. ぐずぐず	する	Lười, chậm chạp, chần chừ -xung huyết (mũi)
.. ぐたくたく	N-ADJ	Mệt phờ
.. ぐちゃぐちゃ	N-ADJ	Lộn xộn, rối tung, mèm và ẩm
.. ぐどぐど	ADV	Dài dòng, chán ngắt, thích thuyết giáo người khác
.. ぐにやぐにや	N-ADJ	Mềm nhũn, mềm và dễ uốn
.. ぐねぐね	ADV/する	(Điều chỉnh) Twist, (tóc) lượn sóng
.. ぐよくよ	ADV/する	Nhắc đi nhắc lại (sai lầm, lỗi)
.. くらくら	する	Cảm thấy choáng váng, đầu óc quay cuồng
.. くるくる		Xoay vòng, xoay tròn- (tóc) xoắn
.. くんくん		Tiếng khịt mũi
.. ぐんぐん	ADV NP	Thay đổi, quá trình diễn ra bùng nổ, mạnh mẽ (đầu tiên, vung đầu)
.. げらげら	ADV/する	(Cười) ngật ngào
.. ぐくぐく	ADV/する	Cúi đầu, gật đầu
.. ぐくぐく	ADV	Uống ừng ực
.. ぐしぐし	ADV/する	Chà xát mạnh
.. こそこそ	ADV/する	Nói thảm
.. こそこそ	ADV/する	Gây ra tiếng lục lọi
.. ぐちゃぐちゃ	N-ADJ	Lộn xộn, hỗn độn, làm rối lên
.. ぐこつこつ	ADV	Cốc cốc (tiếng gõ nhẹ và đều)
.. ぐこつこつ	ADJ	Lồm chồm, gồ gề, thô kệch, cồng kềch
.. くりくり	ADJ	Giòn (thức ăn), cứng (cơ)
.. ころころ	ADV	(Vật nhỏ) lăn lổn lổc
.. ころころ	ADV/する	Vô công rồi nghệ, lêu lổng
.. ごわごわ	ADJ	Vải sợi cứng đơ và khô

Những từ (つと)

.. あつと	Ngay lập tức, trong nháy mắt
.. かつと	Nổi giận thành linh
.. きっと	Chắc chắn, không nghi ngờ gì
.. きょとんと	Bối rối, hoang mang
.. ぐつと	Thình lình, đột ngột – Rất nhiều, đáng kể
.. さつと	Nhanh chóng, gấp gáp (≡ かつと)
.. ざつと	Ngắn gọn, tóm tắt
.. じつと	Nhìn chăm chăm, đứng yên một chỗ
.. じつと	Không quan tâm, thờ ơ
.. ずつと	Mãi mãi, không kết thúc – rất nhiều
.. ずばつと	Không chán chừ
.. そつと	Mềm mại, dịu dàng
.. ちつと	Một chút... cũng không

3 : Từ đồng âm: 極々- "rất, cực kỳ"

Những từ (つり)

.. あつさり	Quả mứt/ thoải mái, dễ dàng/vui nhật
.. うつかり	Bất cần, nhàn tản -Vô tình, ngẫu nhiên
.. うんざり	Chán ngán (với việc gì đó)
.. がつかり	Thất vọng
.. がっくり	Chán ngán, thất vọng, ụt dột
.. きっかり	Chính xác, gần như, chắc chắn
.. きっぱり	(Cắt) sạch, dứt khoát
.. かつかり	Rõ ràng, minh bạch, dễ nhận thấy, có thể thấy
.. ぐつさり	(Ngủ) ngon, say
.. ざつかり	Đại thể, đại khái, bỏ qua chi tiết
.. さつぱり	Sáng khoái, thoải mái -hoàn toàn (〜ない)
.. しっかり	Vững chắc, chắc chắn, cố định
.. しっくり	Click - Âm ý, hòa hợp, (nắm) chặt
.. じっくり	Bình tĩnh, điềm tĩnh, không vội vàng
.. しっとり	Ấm ướt, ẩm thấp- điềm tĩnh, giản dị, duyên dáng
.. しょんぼり	U ỉu, rầu rĩ, thất vọng, thất vọng, chán nản
.. すつかり	(Quen) Hoàn toàn, toàn bộ
.. ぐつさり	Giải thoát khỏi gánh nặng, tiêu cực
.. すんなり	Đề đơn giản (bắt gặp) - không chắc chắn
.. ぞっくり	Cây chướng ngại vật (tổ sự kiện) - hoàn hảo (bằng với)
.. ちよつぱり	Chỉ một chút
.. てつきり	Tôi chết chán về... (nhưng đã sai)
.. のんびり	Thong thả, vô tư
.. はんぱり	Rõ ràng
.. ぱつぱり	Dùng cảm, táo bạo (cắt đứt, cắt bỏ chủ tịch)
.. ぱつぱり	Gặp tình cờ, bất ngờ - bất ngờ thất bại
.. ぱつぱり	Khéo léo, thành thạo, chính xác
.. びつぱり	(Dùng) đúng lúc (〜) - Vừa khít
.. ひょつぱり	Đột nhiên, tình cờ, bất ngờ
.. ぽつぱり	Chính xác (số lượng) - nghỉ, chớp mắt
.. ぽつぱり	Mạnh mẽ, thanh lịch, táo bạo, quý phái
.. ぽつぱり	Tôn trọng, phụng phịu, mồm mím
.. ぽんぱり	Mãnh liệt, yếu ớt (đôi mắt, hương vị, hương thơm)
.. ぽんぱり	Lờ mờ, mơ hồ, ngỡ ngàng
.. まつぱり	Thanh thản, thoải mái, nhiều kem, nhiều sữa
.. みつぱり	Hoàn toàn, đầy đủ, cần cù, chịu khó
.. むつぱり	U sầu, âm ảm - trong nỗi riêng tư
.. やつぱり	Quả nhiên là, đúng là
.. ゆつぱり	Chăm, từ từ, thong thả
.. ゆつぱり	Không vội vàng, thong thả

4 : ADV Cách sử dụng như trạng từ được chấp nhận khi có chủ từ.

CẨM NANG TIẾNG NHẬT KHIẾM KHUYẾT

S/Z

ざあざあ	ADV	Tiếng mưa rơi hoặc TV rề	降る
ざくざく		(Đi trên tuyết, sỏi đá) - Nhiều, dồi dào - Cát thành mảng lớn	
さばさば	ADJ	Giảm nhẹ, giảm bớt; ngay thẳng, thật thà	
さらさら		Xào xạc, sột soạt; trôi chảy, mượt, dòng chảy tự do	5 っとり
しくしく	ADV	Khóc thốn thức, kéo dài nỗi đau âm ỉ	泣く
しげしげ	ADV	Thường xuyên, cố định	見る
しばしば	ADV	Thường thường, thường xuyên - Nhảy mắt (thường xuyên)	
じめじめ	ADJ	Ẩm thấp, tối tăm, u ám	≡じとじと
しゃきしゃき	ADJ	Giòn, chính xác	
じゃぶじゃぶ		Tiếng té nước, tát nước	
じやりじやり		Cứng và giòn, có sạn (cát, đá cuội...)	
じよりじより		Tiếng cạo	
じりじり	ADV	Chậm mà đều, dần dần, từng chút một	
じろじろ	ADV	Nhìn chăm chăm, nhìn chăm chú	見る、≡まじまじ っとり
じわじわ	ADV	Chậm mà chắc chắn, từng chút một, từ từ chìm vào	っと
すいすい	ADV	(Boi, công việc) thuận lợi, trôi chảy	
すかさず	N-ADJ	Hoàn toàn; sắc bén; cắt sạch sẽ; trôi chảy, thuận lợi	
ずかずか		Thô lỗ bước vào	
ずきずき	ADV/する	Đau nhói, đau lòng	いたむ
すくすく	ADV	Lớn nhanh (trẻ con, cây cối), (phát triển) nhanh, nhanh chóng	育つ
ずけずけ	ADV	Nói thật, nói thẳng thừng	言う
すごすご	ADV	Buồn chán, chán nản, thất vọng	≡しおしお
すたすた	ADV	Bước đi mạnh mẽ, với một tốc độ mau lẹ, nhanh chóng	歩く
ずたずた	N-ADJ	Xé tan tành	寸々
ずぶずぶ		Ngập sâu trong nước, bùn; mối quan hệ không thể cắt đứt	
すやすや	ADV	Ngủ ngon	寝る
すらすら	ADV	Ém ả, thuận lợi, trôi chảy, dễ dàng	り
するする	ADV	(Lướt qua, đi qua) dễ dàng	っとり
ずるずる	ADV	Kéo đi một cách thô bạo, ỉ xự một thức uống	
せかせか	ADV/する	Không ngừng nghỉ, vội vàng, hấp tấp	
ぞくぞく	する	Cảm thấy run mình, ớn lạnh, hồi hộp	6
ぞろぞろ	ADV NP	Chàng mấy chốc - chậm rãi - dần dần, đều đều	
ぞろぞろ	ADV	Nhiều người, còn trùng tạo thành một nhóm	
ぞわぞわ	する	Bồn chồn, sốt ruột, không ngừng nghỉ, phản kích	

Lập lại âm tiết thứ 2

あたふた	ADV/する	Gấp gáp, luống cuống	••ちらほら	ADV	Đầy đó, thịnh vượng
あちこち		Đầy đó, khắp nơi	てきばき		Nhanh chóng và hiệu quả (công việc)
いざこざ	(noun)	Vụ tranh cãi, đánh nhau	どさくさ	(noun)	Nhầm lẫn, hỗn loạn
ぎくしゃく		Giật mình/căng thẳng, lúng túng	どたばた	する	Tấu hài
•じたばた	ADV/する	Đung đưa, lắc tay, chân	はつらつ	ADJ	Hoạt bát, dạn dĩ
たちまち	ADV	Trong nháy mắt, ngay lập tức	つべこべ	(言う)	Phản nản về những chuyện vặt vãnh, bảo chữa
			やきもき	ADV/する	Bối rối, lúng túng, bực bội

5 ~気はさらさらない Không có ý định làm ~

SẢN PHẨM ĐƯỢC BIÊN SOẠN BỞI JTALK EDUCATION

H/B/P

はきはき		Tinh thông và tự tin (văn nói) - rõ ràng/minh bạch	
•ばくばく	ADV/する	Động và mở miệng nhiều lần	
ばさばさ	N-ADJ	Có chút ẩm hoặc trơn, khô	
••ばらばら	ADV/する	Bản rộn, vội vàng - vô cảnh, chầy trớn	
ばちばち		Vô tay, phá vỡ - chớp mắt	
ばらばら	ADV/する	Lơ lảng - khóc thảm - rụng lá/cánh hoa	
••ばらばら	N-ADJ	Rải rác/mẫu - mưa đá (と ok)	
ばらばら	ADV/する	Lắt trằng - mưa đá (nhỏ)	
•ばりばり		Mạnh mẽ/cởi mở - phá vỡ/tách vật	ちやく
ばりばり	N-ADJ	Giòn - ẩm thanh của 1 vật giòn bị vỡ (と ok)	
•びかびか	ADV/する	Chiếu sáng, sáng lấp lóe, tia lóe, mới/tươi	光る
•びくびく		Cò rúm/cò giật (と ok) - Sợ/khó chịu	
••びくびく	する	Bị ngạc nhiên/sốc/sợ hãi	吃驚
びしびし	ADV	Mãnh liệt, không tha thứ/nghiêm khắc	っと
•びしびし	N-ADJ	Ướt đầm, ướt sũng	っり
••ひそひそ	ADV	(nói chuyện) thì thầm - bí mật	っり
びちびち	N-ADJ	Chật (váy) - (cô gái) tràn đầy tuổi trẻ và sức sống	
•ひよひよ	する	Càng thẳng, lơ lảng	≡ひんやり 冷や冷や
ひよひよ	ADV	Lên xuống - (di chuyển) nhẹ nhàng	跳く
ひょんひょん	ADV/する	Nhảy (giống thỏ)	跳ねる
ひよろひよろ		Lắc lư - quả cao/dài để chống đỡ tốt	り
•ひりひり		Chích/bỏng (sự đau đớn)	
••ぶくぶく	ADV/する	Thổi phồng lên - trở béo phì	
•ぶつぶつ	ADV	Lầm bầm, lủi bủi	•
•ふにふに	N-ADJ	Mềm, xốp, nhũn - không đáng tin	
••ふらふら	ADV/する	Yêu, không vững, lắc lư	
••ふらふら	ADV/する	(Đi bộ) lang thang - ù rủ/lúc lắc	揺る
•ぶるぶる	ADV/する	Run sợ	震える
••ふわふわ		Mềm, mịn, nhẹ - lơ lửng	≡ふんわり
ぶんぶん	ADV	Bay nhanh/vẩy (con rối, tay...)	振る
ぶんぶん	ADV/する	Rất tức giận	
••べこべこ		Quy lụy - trống rỗng (bụng)	り
•べとべと	N-ADJ	Dính, bám chắc	≡べたべた
••へとへと	N-ADJ	Cạn kiệt sức lực	(に) 疲れる
へなへな		Uốn cong (dưới sức ép)	
へらへら	ADV/する	Mím cười	笑う
•べらべら	ADV	(Nói) trôi chảy - Lắt (trang sách)	
べろべろ	ADV/する	Ám thanh liếm láp - say khướt (と ok)	酔める・酔う
ぼいぼい	ADV NP	Bốc đồng	
••ほかほか	N-ADJ	Nóng (thức ăn), ẩm áp	
••ほくほく	ADV/する	Mềm và ẩm (khoai tây) - thỏa mãn	
•ぼこぼこ	N-ADJ	Bị sút mẻ/bị đánh - ùng ục (nước)	ADV
•ぼさぼさ	N-ADJ	Bù xù (tóc), tai (sợi)	
•ぼそぼそ	ADV	(Nói) chậm/nhẹ nhàng	っと
•ぼちぼち	ADV NP	Xảy ra chậm/không trôi chảy	
ぼつぼつ	ADV	Sấp sụ - nhũ/rải rác (mưa)	≡ぼたぼた
•ぼやぼや	N-ADJ	Tươi (thức ăn cho hấp) - mới	
•ぼろぼろ	N-ADJ	Rách (quần áo), mòn, hư hỏng (nhà)	
ぼろぼろ	ADV	(Rơi) vật tròn/nước mắt nhỏ giọt	落ちる
ぼんぼん	ADV/する	Vô nhẹ - nhắc lại, xảy ra 1 cách dễ dàng	節く

Tiếng kêu động vật

chó: ワン	mèo: ニャー	bò: モー	cừu: メー
con quạ: カー	vịt: ガー	sư tử/ hổ: ガオー	gà: コケコッコ
lợn: ブー	chuột: チュー	ếch: ケロ	ngựa: ヒヒーン
		ve sầu: ミーン	

6 : Từ đồng âm: (続々) - "liên tiếp, cái này đến cái khác"

https://jtalk.vn
hotro@jtalk.vn
https://www.facebook.com/jtalk.vn/
0888.727.566

M

まごまご	する	Bối rối, lúng túng, không biết phải làm gì	
まぢまぢ	N-ADJ	Lẩn lộn (kết quả, đánh giá,...), có khác biệt nhỏ	
むかむか	する	Cảm thấy dấu hiệu bị ốm/buồn nôn hay tức giận	
••むずむず	する	Ngứa ngứa, bồn chồn, sốt ruột	≡うずうず
むにやむにや	ADV/する	Nói lảm nhảm (trong giấc ngủ)	
むらむら	する	Không cưỡng lại được một thôi thúc/cảm giác (tình dục)	
•めきめき	ADV	Phát triển, trưởng thành, cải thiện nhanh chóng	っり
•めそめそ		Rầu rĩ, nức nở một cách tội nghiệp	
めろめろ	N-ADJ	Say mê (ai, cái gì) - đến mức mất tự chủ	
もぐもぐ	ADV/する	Nhai (mà không mở mồm ra)	食べる
もさもさ		Phát triển quá mức (tóc, thực vật,...) - (người) chậm chạp, dãn dãn	たべる
••もじもじ	する	Do dự, bồn chồn, lúng túng, không yên	
もぞもぞ	ADV/する	Quần quai (trên giường) - lo lắng, bất ổn	うごく
•もたもた	ADV/する	Chậm chạp, không hiệu quả	
もちもち	ADJ	Dai, dính (thức ăn) - đàn hồi (da) - (đầy đặn, to béo)	
•もやもや	ADJ/する	Không rõ ràng, mịt mù - (cảm xúc) bất ổn	

Nhân đôi thân từ

- Phân thân từ của tính từ đuôi し và động từ (hình thức 二重) thường được nhân đôi và được sử dụng như một từ lẩy.
- Những từ có hình thức nhân đôi thế này thường có liên quan tới từ gốc về mặt ý nghĩa.
- Trong một vài trường hợp thì cách sử dụng này chỉ giới hạn trong những thân từ có 2 âm tiết.

ながなが	はな	あか	は	は
長々と話す		赤ちゃんが	這い這い	している。
Nói lâu		Đứa bé đang bò.		
Common examples:		うきうき		浮き浮き
あつあつ				熱々
熱々	N-ADJ			: Nóng (thức ăn)
しぶしぶ		の		乗り乗り
洪々	ADV			: Miễn cưỡng, bắt buộc
やすやす		の		伸び伸び
易々	ADV			: Dễ dàng
		ばれいばれ	N-ADJ	: Hiên nhiên, rõ ràng là, "không lừa" ai cả

Y/R/W

やわやわ	ADV	Mềm, mượt, dịu dàng	=やんわり
•ゆさゆさ	ADV/する	Lắc nhùng vật to, nặng, lay (người đang ngủ)	
•ゆらゆら	ADV/する	Rung rinh	揺れる
よばよば	N-ADJ	(Đi bộ) chậm rãi do tuổi cao/sức khỏe yếu	
よろよろ	ADV	(Đi bộ) chậm rãi/lung lay	
•らぶらぶ	N-ADJ	Lãng mạn	
•わいわい	ADV/する	Hào hứng, ồn ào (giọng nói), hỗn loạn	
••わくわく	する	Lo lắng	
わさわさ		Bận rộn, hờ hững	
••わざわざ	ADV NP	Mất công	態々
わらわら	ADV	Rải rác/linh tinh, không tập trung	ち散る・あつ集まる